

THÔNG BÁO

Về việc công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Sông Lô

Căn cứ Điều 48 Luật đất đai năm 2013, Điều 6 Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,

Thực hiện Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ủy ban nhân dân huyện thông báo như sau:

1. Công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Sông Lô tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện (*trực tiếp tại phòng Tài nguyên và Môi trường*) trong suốt thời gian thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Thành phần hồ sơ công khai:

1.1. Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

1.3. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

1.4. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3, Điều 62 và danh mục công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Đài truyền thanh huyện: Đăng tin, bài về nội dung Kế hoạch sử dụng đất; đăng tải các tài liệu: Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019; danh mục các dự án, công trình thực hiện năm 2019 trên địa bàn huyện Sông Lô trên hệ thống phát thanh huyện; trang thông tin điện tử của huyện.

3. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm:

3.1. Niêm yết công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trong suốt thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Hồ sơ công bố, công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, thị trấn gồm:

- Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Danh mục các công trình, dự án phải thực hiện trong năm 2019 trên địa bàn xã, thị trấn theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3.2. Tổ chức họp nhân dân để công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và thông báo Danh mục công trình, dự án phải thực hiện trong năm 2019 trên địa bàn xã, thị trấn theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3.3. Tiếp tục tăng cường quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện: Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện công khai kế hoạch sử dụng của các xã, thị trấn.

Ủy ban nhân dân huyện Sông Lô thông báo để các tổ chức, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn biết và thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Sở TN&MT;
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện (b/c);
- CT, PCT UBND huyện;
- Đài Truyền thanh - TH huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Chuyên viên NLN;
- Lưu: VT-UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Sơn
Dương Văn Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

Số: 835 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vinh Phúc, ngày 21 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Sông Lô

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

SỞ NN&PTNT TỈNH VINH PHÚC
Ngày: 26/3/2019
Chuyên:
Stu hồ sơ:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NĐ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị của UBND huyện Sông Lô tại Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 05/3/2019, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 164/TTr-STNMT ngày 15/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Sông Lô với nội dung sau:

1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của huyện Sông Lô trong năm kế hoạch 2019:

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch sử dụng đất năm 2019		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.996,32	100,00	14.996,32	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.446,68	76,33	10.707,60	71,40	-739,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.563,48	23,76	3.250,40	21,67	-313,08
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>2.147,05</i>	<i>14,32</i>	<i>1.941,22</i>	<i>12,94</i>	<i>-205,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	974,80	6,50	730,13	4,87	-244,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.438,45	16,26	2.319,34	15,47	-119,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.602,96	10,69	1.602,51	10,69	-0,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.714,37	18,10	2.621,80	17,48	-92,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	152,62	1,02	148,81	0,99	-3,81
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH			34,60	0,23	34,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.893,63	19,30	3.645,89	24,31	752,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,37	0,04	9,37	0,06	4,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,71	0,01	1,71	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			397,71	2,65	397,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			11,50	0,08	11,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,65	0,01	4,33	0,03	2,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,78	0,03	59,24	0,40	54,46
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,94	0,27	82,20	0,55	42,26
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.352,64	9,02	1.486,21	9,91	133,57
2.9	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1,62	0,01	1,80	0,01	0,18
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,27	0,02	4,83	0,03	1,56
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	20,50	0,14	29,86	0,20	9,36
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,27	3,45	602,29	4,02	85,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,02	0,09	14,07	0,09	0,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,41	0,00	0,41	0,00	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,47	0,08	22,47	0,15	10,00
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,37	0,65	100,46	0,67	3,09
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	49,90	0,33	55,26	0,37	5,36
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,11	0,20	33,00	0,22	2,89
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,85	0,05	13,73	0,09	5,88
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,63	0,03	4,63	0,03	
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	634,10	4,23	617,65	4,12	-16,45
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	94,03	0,63	93,17	0,62	-0,86
3	Đất chưa sử dụng	DCS	656,00	4,37	642,83	4,29	-13,17

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, trong đó:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Chi tiết thể hiện tại biểu 01 kèm theo)

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

(Chi tiết thể hiện tại biểu 02 kèm theo)

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

(Chi tiết thể hiện tại biểu 03 kèm theo)

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

(Chi tiết thể hiện tại biểu 04 kèm theo)

2.5. Dành mục các công trình đã phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đến nay chưa triển khai thực hiện, đề nghị loại bỏ:

(Chi tiết thể hiện tại biểu 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Căn cứ nội dung Quyết định này, UBND huyện Sông Lô có trách nhiệm:

1.1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; có giải pháp cụ thể huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của huyện.

1.2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

1.3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

1.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

1.5. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.6. Định kỳ hàng năm vào tháng 11, UBND huyện phải lập báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của địa phương (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tone

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Sông Lô theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Công thương, Y tế, Giáo dục đào tạo, Văn hóa thể thao và Du lịch, Ban quản lý khu công nghiệp, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Sông Lô và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- TTTU;
- TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Như điều 3;
- Cviên: NN1, NN5, CN3;
- Lưu: VT.

(306)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Khước

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN SÔNG LÔ - TỈNH VINH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã																
				Lãng Công	Quang Yên	Bạch Lưu	Hải Lưu	Đồng Quế	Nhân Đạo	Dôn Nhân	Phương Khoan	Tân Lập	Nhạo Sơn	TT Tam Sơn	Như Thụy	Yên Thạch	Đồng Thụy	Tứ Yên	Đức Bắc	Cao Phong
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.996,32	2.024,02	1.773,44	626,38	1.012,17	1.348,69	720,34	770,28	711,96	725,58	364,27	376,15	490,61	809,29	1.129,31	629,62	776,44	707,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.707,60	1.751,47	1.365,85	451,94	674,16	1.179,09	546,68	499,52	523,35	535,42	241,84	193,73	350,65	499,89	655,22	286,79	469,16	482,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.250,40	184,51	250,04	83,07	223,57	159,94	234,30	222,33	245,61	212,60	104,49	112,07	182,40	273,15	359,79	90,92	182,99	128,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.941,22	184,51	165,47	64,73	113,03	115,75	84,37	117,36	138,06	194,69	55,21	8,19	71,12	149,38	215,79	27,19	182,99	53,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	730,13	9,93		22,16	13,60	22,32	40,16	78,02	49,28	29,41	20,25	6,06	10,75	14,93	36,82	55,64	143,43	177,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.319,34	140,90	197,78	96,99	164,94	134,60	160,30	132,55	152,22	145,33	81,55	68,16	142,42	154,49	185,97	70,83	125,46	164,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.602,51	744,04	364,74			493,73												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.621,80	666,61	553,29	224,39	265,38	354,42	104,02	40,02	62,89	146,09	32,56	0,84	8,62	50,32	59,42	39,40	5,12	8,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	148,81	0,47		23,33	6,68	4,58	7,90	16,61	13,35			6,60	6,46	5,51	13,23	29,40	12,16	2,53
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,60	5,00		2,00		9,50		10,00		2,00	3,00			1,50		0,60		1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.645,89	151,81	245,42	135,26	275,95	146,46	143,33	205,04	176,57	159,77	122,26	178,84	137,92	288,82	430,98	324,97	307,28	215,22
2.1	Đất quốc phòng	QOP	9,37			1,00							1,07	0,16	0,14	7,00				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,71											1,71						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	397,71													107,54	113,47	157,00	19,70	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,50														11,50			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,33									0,23	0,72	2,05		0,33	1,00			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,24	2,16			15,98						0,02	1,31	0,19		2,23	18,22	18,91	0,22
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	82,20		64,69		1,33					11,70					4,48			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.486,21	66,99	118,44	33,39	134,49	87,69	77,68	43,59	47,19	66,88	76,74	93,19	80,30	89,15	230,80	35,84	109,39	94,46
2.9	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1,80											1,61		0,19				
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,83	0,26		0,23	0,40	0,07	0,15	0,06	0,09	0,62	0,86	0,08	0,07	0,09	0,32	0,70	0,20	0,63
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	29,86											29,86						
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	602,29	29,90	44,43	13,90	27,65	35,46	52,03	37,92	45,83	25,64	33,18		26,13	33,36	55,74	28,72	73,42	38,98
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,07	0,26	0,32	0,76	1,30	0,25	0,40	0,18	0,46	0,54	3,76	2,96	0,30	0,57	1,07	0,16	0,43	0,35
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,41																	0,41
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,47	0,16	0,15	0,15	10,00	9,01	0,27	0,25	0,43	0,39			0,20	0,28	0,78	0,18	0,22	
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,46	7,26	8,95	1,49	9,17	9,81	6,71	4,23	4,22	7,72	3,86	3,28	5,32	3,47	6,34	3,82	8,72	6,08
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	55,26			0,60	5,13			0,81		30,86			1,23	6,87		2,12		7,64
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,00	2,28	3,46	1,94	2,94	0,36	1,54	1,40	1,08	1,29	1,71	4,62	1,04	2,11	2,72	0,79	1,11	2,60
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,73	0,73	1,25						1,51	2,20		0,68	1,00		0,16		6,20	
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,63		0,80	0,45	0,10	0,07	0,19	0,70		0,06	0,36		0,20	0,17	0,37	0,99		0,17
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	617,65	5,73	2,93	81,35	47,54	3,73	4,36	115,90	75,76	11,60		33,37	17,05	26,48		76,43	68,98	46,43
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	93,17	36,08			19,92							3,96	4,75	11,21				17,25
3	Đất chưa sử dụng	DCS	642,83	120,74	162,17	39,18	62,07	23,15	30,34	65,72	12,04	30,39	0,17	3,58	2,04	20,58	43,11	17,86		9,70

Tổng

BIỂU 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN SÔNG LÔ - TỈNH VINH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã																
				Lãng Công	Quang Yên	Bạch Lưu	Hải Lựu	Đồng Quế	Nhân Đạo	Đôn Nhân	Phương Khoan	Tân Lập	Nhạo Sơn	TT Tam Sơn	Như Thụy	Yên Thạch	Đồng Thịnh	Tứ Yên	Đức Bắc	Cao Phong
1	Đất nông nghiệp	NNP	706,25	21,62	6,71	4,15	38,47	8,25	9,01	5,31	7,68	4,64	29,86	53,53	15,50	117,96	123,36	163,72	87,30	9,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	311,73	8,89	2,13	2,00	3,13	2,24	2,93	2,14	2,62	3,57	20,38	33,56	11,56	55,88	38,51	84,00	36,92	1,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	204,48	8,89	2,11	2,00	3,13	2,24	2,93	0,42	2,62	3,06	9,38	19,12	5,30	40,23	22,86	42,00	36,92	1,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	219,75	3,20		0,63	16,60	0,43	1,75	2,60	2,75	0,06	5,72	10,00	2,80	38,56	58,52	41,71	27,71	6,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	106,21	4,82	2,44	0,19	3,61	1,50	0,48	0,19	1,69	0,69	2,51	5,92	0,67	9,01	20,82	31,36	19,47	0,81
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	64,31	3,96	2,14	1,32	14,81	3,64	3,84	0,30	0,32	0,32	1,24	4,05	0,37	14,49	3,55	6,55	3,05	0,31
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,81	0,76		0,01	0,32			0,07	0,30				0,10	0,01	1,95	0,10	0,15	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,26	1,11		0,98	1,27	0,41		0,40	0,08	0,02	0,35	1,14	0,05	11,36	8,53	16,03	26,31	0,21
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,24	0,29		0,19	0,35	0,40		0,40	0,06		0,14	0,21		10,32	7,47	16,00	11,22	0,21
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	29,29	0,08		0,01	0,22	0,39		0,39	0,01		0,14			6,37	4,25	10,00	7,22	0,21
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	17,35	0,21			0,13	0,01		0,01	0,01		0,14	0,07		3,72	3,07	6,00	4,00	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	0,60			0,18					0,04					0,23	0,15			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78											0,78						
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,80	0,04		0,03	0,04	0,01			0,02		0,20		0,02	0,68	0,71		0,05	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,84										0,01	0,15		0,36	0,31		0,01	
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05			0,05														
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,45	0,74		0,71													15,00	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,86				0,86													

Tổng

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN SÔNG LÔ- TỈNH VINH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số: 835/QĐ-UBND ngày 21/3 /2019 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã																
				Lãng Công	Quang Yên	Bạch Lưu	Hải Lựu	Đồng Quế	Nhân Đạo	Đôn Nhân	Phương Khoan	Tân Lập	Nhạo Sơn	TT Tam Sơn	Như Thủy	Yên Thạch	Đồng Thịnh	Tứ Yên	Đức Bắc	Cao Phong
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	742,09	21,62	26,86	4,15	38,47	8,25	9,01	5,31	7,68	12,34	29,86	53,68	15,50	120,32	128,84	163,72	87,30	9,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	312,58	8,89	2,13	2,00	3,13	2,24	2,93	2,14	2,62	3,87	20,38	33,56	11,56	55,88	39,06	84,00	36,92	1,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	205,33	8,89	2,11	2,00	3,13	2,24	2,93	0,42	2,62	3,36	9,38	19,12	5,30	40,23	23,41	42,00	36,92	1,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	234,58	3,20		0,63	16,60	0,43	1,75	2,60	2,75	7,46	5,72	10,14	2,80	40,92	63,45	41,71	27,71	6,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	119,11	4,82	15,33	0,19	3,61	1,50	0,48	0,19	1,69	0,69	2,51	5,93	0,67	9,01	20,82	31,36	19,47	0,83
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	71,57	3,96	9,40	1,32	14,81	3,64	3,84	0,30	0,32	0,32	1,24	4,05	0,37	14,49	3,55	6,55	3,05	0,36
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,81	0,76		0,01	0,32			0,07	0,30				0,10	0,01	1,95	0,10	0,15	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	31,60	5,00		2,00		9,50		7,00		2,00	3,00			1,50		0,60		1,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,50										0,50							
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	10,10					4,00		4,00			0,50					0,60		1,00
2.3	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	21,00	5,00		2,00		5,50		3,00		2,00	2,00			1,50				
3	Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở	PKO/OCT	9,39			0,23	0,15			0,40	0,05	0,02			0,03	0,23	0,19	0,03	8,03	0,03
3.1	Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang đất ở nông thôn	DSH/ONT	0,05			0,05														
3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh chuyển sang đất ở nông thôn	SKC/ONT	0,20				0,02					0,02			0,03		0,04	0,03	0,03	0,03
3.3	Đất giao thông chuyển sang đất ở nông thôn	DGT/ONT	5,40							0,39	0,01								5,00	
3.4	Đất thủy lợi chuyển sang đất ở nông thôn	DTL/ONT	3,14				0,13			0,01									3,00	
3.5	Đất cơ sở giáo dục đào tạo chuyển sang đất ở nông thôn	DGD/ONT	0,60			0,18					0,04					0,23	0,15			

Tuan

BIỂU 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019 CỦA HUYỆN SÔNG LÔ - TỈNH VĨNH PHÚC
(Kèm theo Quyết định số: 835/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã																
				Lãng Công	Quang Yên	Bạch Lưu	Hải Lưu	Đồng Quế	Nhân Đạo	Đôn Nhân	Phượng Khoan	Tân Lập	Nhạo Sơn	TT Tam Sơn	Như Thủy	Yên Thạch	Đồng Thịnh	Tứ Yên	Đức Bắc	Cao Phong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,00							3,00										
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,00							3,00										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,17	0,14	0,02		0,12	0,92		0,20		4,00	0,16		0,04	0,12	1,31	3,00		0,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,70														0,70	3,00		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50														0,50			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,00									4,00								
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,75	0,14			0,12	0,92					0,16		0,04	0,12	0,11			0,14
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20							0,20										
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD																		
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																		
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02		0,02															
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Tuan

Biểu 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 ĐẾN NAY CHƯA THỰC HIỆN, LOẠI BỎ

(Kèm theo Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Hạng mục	Mã	Địa điểm dự án	Diện tích QH (ha)	Đánh giá
1	Phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	DTS	Xã Nhạo Sơn - TT. Tam Sơn	2,00	Hủy bỏ
2	Trạm Thú y H. Sông Lô	DTS	Xã Nhạo Sơn	0,16	Hủy bỏ
3	Trạm Bảo vệ thực vật Sông Lô	DTS	Xã Nhạo Sơn	0,21	Hủy bỏ
4	QH phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy	DTS	TT. Tam Sơn	2,00	Hủy bỏ
5	Khu du lịch vườn cò	DDT	Hải Lựu	12,00	Hủy bỏ
6	Đường giao thông	DGT	TT. Tam Sơn	1,50	Hủy bỏ
7	Đường GTLX tuyến Nhân Đạo-Hải Lựu	DGT	Hải Lựu	1,30	Hủy bỏ
		DGT	Nhân Đạo	1,70	Hủy bỏ
8	Đường GTLX tuyến Đôn Nhân-Phương Khoan	DGT	Đôn Nhân	0,60	Hủy bỏ
9	Trọng điểm cấp bách cải tạo, nâng cấp và mở rộng mặt đê tả sông Lô huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc (giai đoạn 2) từ xã Bạch Lưu đến xã Cao Phong	DTL	H. Sông Lô	35,50	Hủy bỏ
10	Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Lô, đoạn từ Km12+900 đến Km13+750 xã Phương Khoan, huyện Sông Lô	DTL	Phương Khoan	2,00	Hủy bỏ
11	Kè chống sạt lở bảo vệ bờ tả sông Lô, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	DTL	H. Sông Lô	23,10	Hủy bỏ
12	Xây dựng thang mực nước ứng với cấp báo động lũ trên các sông địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	DTL	H. Sông Lô	0,10	Hủy bỏ
13	Bãi tập kết rác thải	DRA	Hải Lựu	0,05	Hủy bỏ
14	Bãi rác thải	DRA	Như Thụy	0,05	Hủy bỏ
15	Bãi tập kết rác thải	DRA	Hải Lựu	0,05	Hủy bỏ
16	Mở rộng chùa Hoa Long	TON	Cao Phong	0,05	Hủy bỏ
17	Miếu thờ	TIN	Quang Yên	0,03	Hủy bỏ
18	Mở rộng chợ then	DCH	TT Tam Sơn	1,50	Hủy bỏ
19	Mở rộng nghĩa địa	NTD	Như Thụy	0,40	Hủy bỏ
20	Mở rộng nghĩa địa xã Như Thụy	NTD	Như Thụy	0,40	Hủy bỏ
21	MR nhà văn hóa xã	DTT	Đức Bắc	1,00	Hủy bỏ
22	Mở rộng các nhà VH	DSH	TT Tam Sơn	1,50	Hủy bỏ
23	Mở rộng nhà VH Hòa Bình	DSH	Hải Lựu	0,10	Hủy bỏ
24	Nhà Văn hóa thôn Thượng	DSH	Đôn Nhân	0,15	Hủy bỏ
25	Sân thể thao	DTT	Hải Lựu	1,00	Hủy bỏ
26	Xây dựng khu đất giãn dân, tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất	ODT	TT Tam Sơn	1,00	Hủy bỏ
27	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất xã Đồng Thịnh	ONT	Đồng Thịnh	2,09	Hủy bỏ

28	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất xã Nhạo Sơn	ONT	Nhạo Sơn	0,85	Hủy bỏ
29	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất xã Hải Lưu	ONT	Hải Lưu	1,60	Hủy bỏ
30	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất xã Bạch Lưu	ONT	Bạch Lưu	0,18	Hủy bỏ
31	Đất dịch vụ, đấu giá, giãn dân xã Tân Lập	ONT	Tân Lập	1,00	Hủy bỏ
32	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá xã Yên Thạch	ONT	Yên Thạch	0,92	Hủy bỏ
33	Đất dịch vụ, đấu giá, đất giãn dân xã Cao Phong	ONT	Cao Phong	1,50	Hủy bỏ
34	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất xã Như Thụ	ONT	Như Thụ	0,90	Hủy bỏ
35	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất xã Nhân Đạo	ONT	Nhân Đạo	1,50	Hủy bỏ
36	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá quyền sử dụng đất xã Đức Bắc	ONT	Đức Bắc	1,50	Hủy bỏ
37	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá QDDĐ xã Đồng Quế	ONT	Đồng Quế	1,20	Hủy bỏ
38	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá QDDĐ xã Quang Yên	ONT	Quang Yên	1,20	Hủy bỏ
39	Đất dịch vụ, giãn dân, đấu giá QDDĐ xã Lãng Công	ONT	Lãng Công	1,50	Hủy bỏ
40	Dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu sản xuất môi trường	SKS	Đôn Nhân	4,00	Hủy bỏ
41	QH khu tiêu thụ công nghiệp	SKC	Phương Khoan	10,00	Hủy bỏ
	Tổng cộng			119,39	

Tema